|  |  |
| --- | --- |
| **HIỆP HỘI CÀ PHÊ CA CAO****VIỆT NAM****----------------**Số: 196 /HHCPCC-BCNK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc---------------*Đà Lạt, ngày 11 tháng 12 năm 2017* |

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ
NHIỆM KỲ VIII (2014 – 2017) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ IX (2017 – 2020)**

Nhiệm kỳ 2014-2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp: Cuộc chiến chống IS và bất ổn định ở Trung Đông; căng thẳng Nga, Mỹ, EU về Crime; tranh chấp biển Đông và Hoa Đông; sau 30 năm thế giới hội nhập lại xuất hiện Chủ nghĩa dân tuý, Brexit, Hoa Kỳ rút khỏi TPP và Hiệp ước Paris. Trong nước, Chính phủ tiếp tục đàm phán và ký các Hiệp định Thương mại tự do hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới và khu vực. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đã đi vào hoạt động 31/12/2015, các Hiệp định FTA mới với Hàn Quốc, Á Âu, EU đã kết thúc đàm phán và một số đã có hiệu lực. Thời tiết ngày càng khắc nghiệt hơn ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất và chế biến cà phê. Nghị quyết nhiệm kỳ VIII ngày 11/4/2014 của Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam đã đề ra các mục tiêu cụ thể:

* Ổn định diện tích khai thác 570.000 ha, giữ sản lượng xuất khẩu khoảng 15% và thị phần xuất khẩu 17% so với thế giới.
* Triển khai mạnh mẽ chương trình tái canh và phát triển cà phê chè ở những vùng thổ nhưỡng cho phép.
* Nâng cao chất lượng cà phê bằng Vietgap và các chứng chỉ UTZ, 4C, Rainforest Alliance, Thương mại công bằng.
* Đẩy mạnh đầu tư chế biến cà phê rang xay, hoà tan để xuất khẩu.
* Nâng cao chất lượng công tác thông tin, tăng cường công tác xúc tiến thương mại thị trường trong nước và nước ngoài.

Trong bối cảnh đó, được sự đồng ý của Bộ Nội vụ theo văn bản số 6224/BNV-TCPCP ngày 29/11/2017, hôm nay Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam tiến hành tổng kết đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong ba niên vụ qua về những khó khăn cũng như những thành tựu đã đạt được và đề ra phương hướng cho nhiệm kỳ tới, nhiệm kỳ IX (2017-2020).

**PHẦN THỨ NHẤT**

**TỔNG KẾT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ TRONG NHIỆM KỲ VIII**

**I. Tình hình thị trường cà phê thế giới 3 niên vụ vừa qua:**

**1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ:**

***1.1. Tình hình sản xuất cà phê của thế giới***

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), tính chung tổng sản lượng cà phê của các nước sản xuất trên thế giới niên vụ 2014/15 đạt 149,1 triệu bao, sang vụ 2015/16 đạt 152,3 triệu bao và 2016/17 là 157,4 triệu bao; trong đó Arabica tăng 14,7% đạt 101,6 triệu bao do Brazil và Colombia tăng sản lượng còn Robusta giảm 12,2% đạt 55,9 triệu bao do Việt Nam, Indonesia và một số nước khác gặp thiên tai, hạn hán mất mùa (Bảng 1, Đồ thị 1).

**Bảng 1 – Tình hình sản lượng cà phê trên thế giới 3 vụ vừa qua**

*ĐVT: ngàn bao 60kg*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ** | **Loại cà phê** | **2014/15** | **2015/16** | **2016/17** |
| Brazil | (A/R) | 52.299 | 50.388 | 55.000 |
| Indonesia | (R/A) | 11.418 | 12.317 | 11.491 |
| Peru | (A) | 2.883 | 3.304 | 4.221 |
| Colombia | (A) | 13.339 | 14.009 | 14.500 |
| Costa Rica | (A) | 1.408 | 1.634 | 1.486 |
| Côte d'Ivoire | (R) | 1.750 | 1.893 | 1.500 |
| Ethiopia | (A) | 6.625 | 6.714 | 7.100 |
| Guatemala | (A/R) | 3.310 | 3.410 | 3.500 |
| Honduras | (A) | 5.258 | 5.766 | 7.667 |
| Ấn Độ | (R/A) | 5.450 | 5.800 | 5.333 |
| Mexico | (A) | 3.591 | 2.900 | 3.600 |
| Nicaragua | (A) | 1.898 | 2.112 | 2.300 |
| Uganda | (R/A) | 3.744 | 3.650 | 4.900 |
| Vietnam | (R/A) | 26.500 | 28.737 | 25.500 |
| Các nước khác | (R/A) | 9.579 | 9.620 | 9.339 |
| **Tổng** |  | **149.053** | **152.253** | **157.437** |
| ***Arabica*** |  | **86.257** | **88.568** | **101.552** |
| ***Robusta***  |  | **62.796** | **63.686** | **55.885** |

*Nguồn: ICO*

**Đồ thị 1 –Sản lượng cà phê của các nước lớn trong 3 vụ vừa qua**

***1.2. Tình hình tiêu thụ cà phê:***

Theo ICO, tiêu thụ cà phê trên thế giới niên vụ 2016/17 khả năng đạt 155,1 triệu bao, trong khi vụ 2015/16 là 155,5 triệu bao và 2014/15 là 151,8 triệu bao (Bảng 2).

**Bảng 2 – Tình hình tiêu thụ cà phê trên thế giới**

*ĐVT: ngàn bao 60 kg*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ** | **2014/15** | **2015/16** | **2016/17\*** |
| Các nước xuất khẩu | 47.245 | 48.244 | 48.298 |
| Các nước nhập khẩu  | 104.513 | 107.225 | 106.763 |
| Châu Phi | 10.754 | 10.794 | 10.735 |
| Châu Á và Châu Đại Dương | 32.550 | 33.611 | 33.669 |
| Mê-hi-cô và Trung Mỹ | 5.235 | 5.306 | 5.237 |
| Châu Âu | 50.912 | 51.590 | 51.544 |
| Bắc Mỹ | 27.359 | 28.931 | 28.535 |
| Nam Mỹ | 24.949 | 25.237 | 25.341 |
| **Tổng cộng** | **151.758** | **155.469** | **155.061** |
| **Cân bằng cung cầu** | **-2.705** | **-3.216** | **2.376** |

 *\* Dự kiến Nguồn: ICO*

Như vậy, tính theo cân bằng cung cầu, vụ 2014/15 thiếu hụt 2,7 triệu bao, vụ 2015/16 thiếu hụt 3,2 triệu bao còn 2016/17 dư 2,3 triệu bao.

Tiêu thụ cà phê tăng là do dân số thế giới đã đạt trên 7,4 tỷ người, lớp trẻ có xu hướng thích uống cà phê. Nhu cầu trong nhiều năm qua liên tục tăng từ 1,5 -2%/năm. Vụ vừa qua lượng tiêu thụ có chững lại do các nước nhập khẩu tiêu thụ ít hơn nhưng tiêu thụ ở các nước xuất khẩu vẫn tiếp tục đà tăng.

Tính riêng các nước xuất khẩu tiêu thụ vụ 2014/15 là 47,3 triệu bao, 2015/16 là 48,2 triệu bao còn 2016/17 là 48,3 triệu bao (Bảng 3).

 **Bảng 3 – Tình hình tiêu thụ cà phê của các nước xuất khẩu**

*ĐVT: ngàn bao 60kg*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ** |  | **2014/15** | **2015/16** | **2016/17** |
| Brazil | (A/R) | 20.333 | 20.500 | 20.500 |
| Indonesia | (R/A) | 4.333 | 4.500 | 4.600 |
| Philippines | (R/A) | 2.800 | 3.000 | 3.000 |
| Colombia | (A) | 1.505 | 1.672 | 1.700 |
| Ethiopia | (A) | 3.675 | 3.700 | 3.700 |
| Ấn Độ | (R/A) | 2.200 | 2.250 | 2.250 |
| Mexico | (A) | 2.354 | 2.354 | 2.354 |
| Thái Lan | (R/A) | 1.250 | 1.300 | 1.300 |
| Venezuela | (A) | 1.650 | 1.650 | 1.650 |
| Vietnam | (R/A) | 2.200 | 2.300 | 2.300 |
| Các nước khác | (R/A) | 4.945 | 5.018 | 4.844 |
| **Tổng** |  | **47.245** | **48.244** | **48.298** |

*Nguồn: ICO*

***1.3. Tình hình nhập khẩu cà phê***

Tổng các nước nhập khẩu cà phê 2014 là 121 triệu bao, năm 2015 là 122,6 triệu bao và năm 2016 là 127,9 triệu bao (Bảng 4).

**Bảng 4 – Tình hình nhập khẩu cà phê**

*ĐVT: ngàn bao 60kg*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Châu Âu | 76.204 | 76.889 | 80.559 |
| Nhật Bản | 7.657 | 8.063 | 8.026 |
| Na-uy | 743 | 800 | 799 |
| Liên Bang Nga | 4.747 | 4.710 | 5.233 |
| Thuỵ Sỹ | 2.643 | 2.748 | 2.816 |
| Tuy-ni-di | 460 | 459 | 466 |
| Thổ Nhĩ Kỳ  | 987 | 1.249 | 1.192 |
| Hoa kỳ | 27.565 | 27.708 | 22.838 |
| **Tổng**  | **121.007** | **122.625** | **127.928** |

*Nguồn: ICO*

***1.4. Tình hình tồn kho của cà phê trên thế giới***

Trong 3 niên vụ vừa qua có thể thấy lượng tồn kho khá thấp. Đối với sàn New York mức cao nhất chỉ đạt 2,68 triệu bao vào tháng 9/2014 và thấp nhất là 1,4 triệu bao vào tháng 12/2016. Còn trên sàn London mức đỉnh đạt được vào tháng 8 và tháng 9/2015 với 3,43 triệu bao còn mức sàn vào tháng 9/2014 với 1,88 triệu bao (Bảng 5).

**Bảng 5 - Lượng tồn kho trên hai sàn London và New York 3 niên vụ qua**

*ĐVT: triệu bao*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Sàn New York** | **Sàn London** | **Chênh lệch** |
| 9/2014 | 2,68 | 1,88 | 0,80 |
| 10/2014 | 2,67 | 2,02 | 0,65 |
| 11/2014 | 2,63 | 2,08 | 0,55 |
| 12/2014 | 2,60 | 2,12 | 0,48 |
| 1/2015 | 2,55 | 2,35 | 0,20 |
| 2/2015 | 2,56 | 2,55 | 0,01 |
| 3/2015 | 2,60 | 2,84 | -0,16 |
| 4/2015 | 2,56 | 2,93 | -0,37 |
| 5/2015 | 2,41 | 3,02 | -0,61 |
| 6/2015 | 2,43 | 3,12 | -0,69 |
| 7/2015 | 2,38 | 3,35 | -0,97 |
| 8/2015 | 2,36 | 3,43 | -1,07 |
| 9/2015 | 2,28 | 3,43 | -1,15 |
| 10/2015 | 2,15 | 3,37 | -1,22 |
| 11/2015 | 2,08 | 3,35 | -1,27 |
| 12/2015 | 1,95 | 3,31 | -1,36 |
| 1/2016 | 1,82 | 3,23 | -1,41 |
| 2/2016 | 1,76 | 3,04 | -1,28 |
| 3/2016 | 1,62 | 2,92 | -1,30 |
| 4/2016 | 1,58 | 2,78 | -1,20 |
| 5/2016 | 1,53 | 2,64 | -1,11 |
| 6/2016 | 1,48 | 2,53 | -1,05 |
| 7/2016 | 1,45 | 2,45 | -1,00 |
| 8/2016 | 1,45 | 2,37 | -0,92 |
| 9/2016 | 1,42 | 2,32 | -0,90 |
| 10/2016 | 1,44 | 2,28 | -0,84 |
| 11/2016 | 1,42 | 2,38 | -0,96 |
| 12/2016 | 1,40 | 2,39 | -0,99 |
| 1/2017 | 1,45 | 2,73 | -1,28 |
| 2/2017 | 1,49 | 2,80 | -1,31 |
| 3/2017 | 1,53 | 2,85 | -1,32 |
| 4/2017 | 1,58 | 2,87 | -1,29 |
| 5/2017 | 1,65 | 2,87 | -1,22 |
| 6/2017 | 1,70 | 2,81 | -1,11 |
| 7/2017 | 1,73 | 2,63 | -0,90 |
| 8/2017 | 1,86 | 2,52 | -0,66 |
| 9/2017 | 2,03 | 2,52 | -0,49 |
| 10/2017 | 2,15 | 2,19 | -0,04 |

*Nguồn: ICO*

Cũng theo thống kê của ICO về lượng tồn kho cà phê của các nước xuất khẩu cho thấy, trong 3 niên vụ vừa qua ngày một giảm mạnh, cụ thể vụ 2014/15 còn gần 24,8 triệu bao, 2015/16 còn 21,1 triệu bao nhưng 2016/17 chỉ còn gần 14,6 triệu bao. Trong đó Brazil giảm mạnh nhất, từ 17,72 triệu bao (2014/15) xuống 12,81 triệu bao (2015/16) và 2016/17 chỉ còn 5,77 triệu bao. Indonesia còn 450 ngàn bao (2015/16) và 500 ngàn bao (2016/17). Colombia đang trên đà phục hồi lượng tồn kho với 273 ngàn bao (2014/15) lên 334 ngàn bao (2015/16) và 486 ngàn bao (2016/17) (Bảng 6).

**Bảng 6 - Lượng tồn kho tại các nước xuất khẩu**

*ĐVT: ngàn bao 60kg*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ** |  | **2014/15** | **2015/16** | **2016/17** |
| **Nhóm tháng 4** |  | **18.420** | **13.350** | **6.348** |
| Angola | (R/A) | 5 | 5 | 5 |
| Brazil | (A/R) | 17.720 | 12.810 | 5.770 |
| Burundi | (A) | 7 | 7 | 5 |
| Ecuador | (A/R) | 3 | 3 | 3 |
| Indonesia | (R/A) | 600 | 450 | 500 |
| Madagascar | (R) | 10 | 10 | 10 |
| Papua New Guinea | (A/R) | 5 | 5 | 5 |
| Peru | (A) | 60 | 50 | 40 |
| Rwanda | (A) | 10 | 10 | 10 |
| **Nhóm tháng 7** |  | **84** | **72** | **74** |
| Cộng hoà Dominica | (A) | 45 | 35 | 27 |
| Tanzania | (A/R) | 39 | 37 | 47 |
| **Nhóm tháng 10** |  | **6.264** | **7.672** | **8.167** |
| Cameroon | (R/A) | 20 | 30 | 35 |
| Cộng hoà Trung Phi | (R) | 1 | 0 | 0 |
| Colombia | (A) | 273 | 334 | 486 |
| Cộng hoà Dân chủ Công gô | (R/A) | 3 | 3 | 3 |
| Costa Rica | (A) | 122 | 71 | 78 |
| Côte d'Ivoire | (R) | 233 | 228 | 250 |
| El Salvador | (A) | 19 | 21 | 20 |
| Ethiopia | (A) | 500 | 578 | 500 |
| Ghana | (R) | 2 | 2 | 2 |
| Guatemala | (A/R) | 10 | 15 | 15 |
| Guinea | (R) | 10 | 10 | 10 |
| Honduras | (A) | 293 | 186 | 467 |
| Ấn Độ | (R/A) | 300 | 300 | 300 |
| Kenya | (A) | 25 | 20 | 20 |
| Mexico | (A) | 100 | 100 | 100 |
| Nicaragua | (A) | 150 | 64 | 64 |
| Panama | (A) | 8 | 4 | 4 |
| Sierra Leone | (R) | 2 | 2 | 2 |
| Thái Lan | (R/A) | 17 | 8 | 8 |
| Togo | (R) | 47 | 6 | 14 |
| Uganda | (R/A) | 630 | 690 | 790 |
| Việt Nam | (R/A) | 3.500 | 5.000 | 5.000 |
| **Tổng** |  | **24.768** | **21.094** | **14.589** |

*Nguồn: ICO*

Việt Nam lượng tồn kho hai vụ trước cao, vụ 2015/16 chuyển sang 2016/17 lại rất thấp, khoảng 50.000 tấn, không cao như số liệu của ICO đưa ra.

**2. Tình hình xuất khẩu cà phê:**

***2.1. Diễn biến của giá cà phê***

Trên sàn New York, giá cà phê Arabica có những tháng giảm liên tục, mức giảm mạnh nhất phải kể đến hồi tháng 12/2016 với trung bình tháng giảm 22,2 cent/lb (từ 165,24 cent/lb xuống còn 143,04 cent/lb) còn mức tăng mạnh nhất vào tháng 9/2016 với 9,5 cent/lb. Mức đỉnh của 3 niên vụ vừa qua được thiết lập vào tháng 10/2014 với 210,12 cent/lb và mức đáy là 119,25 vào tháng 2/2016.

Trên sàn London, giá cà phê Robusta cũng diễn biến gần tương tự, tuy không biến động mạnh như Arabica. Mức giảm mạnh nhất là 6,82 cent/lb hồi tháng 3/2015 và tăng mạnh nhất vào 9/2016 với 6,67 cent/lb và tháng 1/2017 tăng 6,58 cent/lb. Mức đỉnh được thiết lập vào tháng 1/2017 với 100,24 cent/lb (tương đương 2.210 USD/tấn) và mức đáy 64,96 cent/lb (tương đương 1.432 USD/tấn) vào tháng 2/2016.

Mức chênh lệch giá giữa 2 sàn cũng là chênh lệch giữa giá Arabica và Robusta xa nhất vào tháng 10/2014 với 114,61 cent/lb và gần nhất vào tháng 6/2017 với 35,07 cent/lb (Bảng 7), thể hiện mức độ pha trộn Arabica và Robusta tăng lên.

**Bảng 7 – Bảng giá cà phê trên các sàn trong 3 niên vụ qua**

*ĐVT: US cent/lb*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Giá ICO** | **Giá Robusta (London) \*** | **Giá Arabica (New York) \*** | **Chênh lệch Arabica - Robusta \*** |
| 10/2014 | 172,88 | 95,51 | 210,12 | 114,61 |
| 11/2014 | 162,17 | 93,60 | 192,33 | 98,73 |
| 12/2014 | 150,66 | 89,86 | 177,82 | 87,96 |
| 1/2015 | 148,24 | 89,33 | 173,19 | 83,86 |
| 2/2015 | 141,10 | 89,76 | 159,55 | 69,79 |
| 3/2015 | 127,04 | 82,94 | 139,70 | 56,76 |
| 4/2015 | 129,02 | 82,71 | 141,79 | 59,08 |
| 5/2015 | 123,49 | 78,03 | 135,22 | 57,19 |
| 6/2015 | 124,97 | 80,25 | 135,86 | 55,61 |
| 7/2015 | 119,77 | 77,16 | 128,59 | 51,43 |
| 8/2015 | 121,21 | 76,25 | 132,42 | 56,17 |
| 9/2015 | 113,14 | 71,53 | 121,66 | 50,13 |
| 10/2015 | 118,43 | 72,89 | 129,45 | 56,56 |
| 11/2015 | 115,03 | 72,04 | 122,35 | 50,31 |
| 12/2015 | 114,63 | 70,02 | 123,77 | 53,75 |
| 1/2016 | 110,89 | 65,67 | 120,20 | 54,53 |
| 2/2016 | 111,75 | 64,96 | 119,25 | 54,29 |
| 3/2016 | 117,83 | 66,17 | 127,33 | 61,16 |
| 4/2016 | 117,93 | 70,90 | 125,34 | 54,44 |
| 5/2016 | 119,91 | 75,11 | 126,80 | 51,69 |
| 6/2016 | 127,05 | 76,87 | 139,10 | 62,23 |
| 7/2016 | 132,98 | 82,09 | 148,16 | 66,07 |
| 8/2016 | 131,00 | 83,47 | 145,37 | 61,90 |
| 9/2016 | 138,22 | 88,63 | 154,87 | 66,24 |
| 10/2016 | 142,68 | 95,30 | 160,07 | 64,77 |
| 11/2016 | 145,82 | 95,40 | 165,24 | 69,84 |
| 12/2016 | 131,70 | 93,66 | 143,04 | 49,38 |
| 1/2017 | 139,07 | 100,24 | 152,24 | 52,00 |
| 2/2017 | 137,68 | 98,46 | 148,64 | 50,18 |
| 3/2017 | 134,07 | 99,01 | 143,38 | 44,37 |
| 4/2017 | 130,39 | 95,34 | 139,25 | 43,91 |
| 5/2017 | 125,40 | 90,35 | 135,45 | 45,10 |
| 6/2017 | 122,39 | 93,11 | 128,18 | 35,07 |
| 7/2017 | 127,26 | 96,03 | 135,71 | 39,68 |
| 8/2017 | 128,24 | 94,89 | 138,11 | 43,22 |
| 9/2017 | 124,46 | 89,69 | 135,95 | 46,26 |
| 10/2017 | 120,01 | 88,38 | 131,00 | 42,62 |

*\* Giá trung bình theo kỳ hạn vị trí 2 và 3 Nguồn: ICO*

**Đồ thị 2 –Diễn biến giá cà phê trên các sàn trong 3 niên vụ qua**

***2.2. Khối lượng cà phê xuất khẩu***

Theo ICO thống kê có tổng cộng 46 nước là thành viên của ICO tham gia xuất khẩu cà phê. Vụ 2014/15 đã xuất khẩu được xấp xỉ 112 triệu bao, trong đó Brazil 36,9 triệu bao (32,9%), Việt Nam 21,3 triệu bao (19%), Colombia 12,3 triệu bao, Indonesia 6,7 triệu bao.

Niên vụ 2015/16 xuất khẩu được 116,9 triệu bao, trong đó Brazil 36,92 triệu bao, Việt Nam 26,43 triệu bao, Colombia 12,3 triệu bao, Indonesia 8 triệu bao.

Niên vụ 2016/17 tổng 122,45 triệu bao, tăng 4,8% so với vụ trước, trong đó Brazil 31,58 triệu bao, giảm 8,8%, Việt Nam giảm 6,4% xuống 24,8 triệu bao nhưng xuất khẩu của Colombia lại tăng 9,6% đạt 13,5 triệu bao nhờ sản lượng cà phê của nước này đã được phục hồi sau bệnh gỉ sắt. Ấn Độ tăng 8,7% lên 6,4 triệu bao còn Indonesia tăng mạnh 81,3% lên 11,1 triệu bao. (Bảng 8)

**Bảng 8 – Tình hình xuất khẩu cà phê của 3 niên vụ qua**

*ĐVT: ngàn bao 60kg*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ** |  | **2014/15** | **2015/16** | **2016/17** |
| Brazil | (A/R) | 36.876 | 34.644 | 31.579 |
| Ecuador | (A/R) | 1.089 | 891 | 791 |
| Indonesia | (R/A) | 6.679 | 5.861 | 11.098 |
| Peru | (A) | 2.443 | 3.556 | 3.848 |
| Colombia | (A) | 12.281 | 12.302 | 12.302 |
| Costa Rica | (A) | 1.145 | 995 | 995 |
| Côte d'Ivoire | (R) | 1.438 | 1.554 | 1.554 |
| Ethiopia | (A) | 2.872 | 3.092 | 3.092 |
| Guatemala | (A/R) | 2.925 | 3.030 | 3.030 |
| Honduras | (A) | 5.020 | 5.140 | 5.140 |
| Ấn Độ | (R/A) | 5.115 | 5.861 | 5.861 |
| Mexico | (A) | 2.458 | 2.301 | 2.301 |
| Nicaragua | (A) | 1.810 | 1.924 | 1.924 |
| Uganda | (R/A) | 3.455 | 3.316 | 3.316 |
| Việt Nam | (R/A) | 21.294 | 26.437 | 26.437 |
| Các nước khác |   | 5.033 | 5.988 | 9.183 |
| **Tổng** |  | **111.933** | **116.890** | **122.449** |
| ***Arabica*** |  |  | ***71.873*** | ***77.516*** |
| ***Robusta*** |  |  | ***45.017*** | ***44.934*** |

*Nguồn: ICO*

**II. Tình hình sản xuất, chế biến và xuất khẩu cà phê của Việt Nam từ 2014/15 đến 2016/17:**

**1. Tình hình sản xuất cà phê**:

Theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2016, cả nước có tổng diện tích 645,4 ngàn ha cà phê, sản lượng cà phê nhân đạt trên 1,53 triệu tấn, đồng thời, xác định 4 tỉnh Tây Nguyên là vùng trọng điểm sản xuất cà phê của cả nước, với quy hoạch đến năm 2030 ổn định ở mức 600.000 ha, trong đó, tỉnh Đắk Lắk sẽ giảm xuống chỉ còn 180– 200 ngàn ha, tỉnh Lâm Đồng 120 – 150 ngàn ha, tỉnh Đắk Nông 85 – 100 ngàn ha và tỉnh Gia Lai còn 80 ngàn ha.

Trong đó năm 2015 cả nước có tổng diện tích 645.217 ha cà phê, sản lượng đạt 1,445 triệu tấn (Bảng 9)

**Bảng 9 – Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Diện tích gieo trồng (ha)** | **Trồng mới (ha)** | **DT cho sản phẩm (ha)** | **Năng suất (tạ/ha)** | **Sản lượng (tấn)** |
| **CẢ NƯỚC** | **645.217** | **15.830** | **597.349** | **24,2** | **1.445.045** |
| **MIỀN BẮC** | **21.288** | **673** | **17.307** | **15,0** | **25.994** |
| **TÂY BẮC** | **15.908** | **502** | **12.388** | **15,7** | **19.488** |
| Điện Biên | 4.136 | 92 | 3.414 | 18,6 | 6.343 |
| Sơn La | 11.706 | 410 | 8.908 | 14,5 | 12.934 |
| Hoà Bình | 66 |   | 66 | 32,0 | 211 |
| **BẮC TRUNG BỘ**  | **5.380** | **171** | **4.919** | **13,2** | **6.506** |
| Nghệ An | 377 | 0 | 349 | 15,5 | 540 |
| Quảng Trị | 4.778 | 171 | 4.418 | 13,4 | 5.919 |
| Thừa Thiên - Huế | 225 |   | 152 | 3,1 | 47 |
| **MIỀN NAM** | **623.929** | **15.157** | **580.042** | **24,5** | **1.419.051** |
| **DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ** | **2.136** | **61** | **1.880** | **15,9** | **2.991** |
| Bình Định | 90 |   | 90 | 12,1 | 109 |
| Phú Yên | 1.443 | 0 | 1.342 | 15,5 | 2.080 |
| Khánh Hoà | 603 | 61 | 448 | 17,9 | 802 |
| **TÂY NGUYÊN**  | **577.786** | **14.599** | **538.102** | **24,9** | **1.339.167** |
| Kon Tum | 15.265 | 1.197 | 12.910 | 28,1 | 36.287 |
| Gia Lai | 79.732 | 1.591 | 75.854 | 26,5 | 201.012 |
| Đăk Lăk | 204.401 | 2.586 | 194.551 | 23,4 | 454.291 |
| Đăk Nông | 119.496 | 762 | 107.693 | 22,6 | 243.351 |
| Lâm Đồng | 158.892 | 8.463 | 147.095 | 27,5 | 404.226 |
| **ĐÔNG NAM BỘ**  | **44.007** | **498** | **40.060** | **19,2** | **76.893** |
| TP Hồ Chí Minh | 2 | 0 | 0 | 0,0 | 0 |
| Ninh Thuận | 36 | 2 | 25 | 25,2 | 63 |
| Bình Phước | 15.878 | 102 | 14.383 | 21,0 | 30.267 |
| Bình Dương | 8 | 0 | 6 | 24,7 | 14 |
| Đồng Nai | 19.736 | 322 | 17.673 | 18,9 | 33.390 |
| Bình Thuận | 1.852 | 20 | 1.746 | 11,0 | 1.919 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 6.495 | 51 | 6.227 | 18,1 | 11.240 |

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT*

Ngày 21/10/2014, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt Đề án tái canh cây cà phê các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 nhằm thay thế gần 120.000 ha trồng cây cà phê đã già cỗi bằng giống cà phê mới lai đa dòng (TRS1) góp phần nâng cao năng suất và chất lượng cà phê Việt Nam. Đồng thời tiếp tục triển khai gói tín dụng 12.000 tỷ đồng cho vay lãi suất ưu đãi 1,5% so với lãi suất thị trường từ nguồn ngân sách Chính phủ cho tái canh và nguồn hỗ trợ kinh phí mua hạt giống và cây giống (TRS1) của Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam giao miễn phí trong 3 niên vụ cà phê. Trong tổng số gần 120.000 ha cây cà phê cần tái canh và ghép cải tạo giai đoạn 2014 - 2020, nhiều nhất là tỉnh Lâm Đồng 45.600 ha, tiếp đến là Đăk Lăk 29.600ha, Đăk Nông 24.500 ha, Gia Lai 17.800 ha và Kontum 2.500 ha. Đến nay sau hơn 2 năm triển khai Đề án, Tổng Cty Cà phê Viêt Nam và các địa phương khu vực Tây Nguyên đã tiến hành triển khai trồng mới, ghép cải tạo gần 80.000 ha cây cà phê già cỗi, đạt 66% kế hoạch. Trong đó tỉnh Lâm Đồng được hơn 43.600 ha, Đăk Lăk 19.000 ha, Gia Lai 5.700, Đăk Nông 8.000 ha. Tỷ lệ tái canh thành công là 85%, diện tích tái canh không luân canh là 10%, luân canh 1 năm là 30%, luân canh 2 năm 60%.

Như vậy diện tích từ 500.000 ha theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, nay đã tăng lên thêm 145.000 ha và theo quy hoạch mới diện tích ổn định ở mức 600.000 ha. Cho đến nay tình hình tái canh chậm, các tỉnh báo cáo tái canh chỉ đạt mức 46%, song ngân hàng báo cáo mới giải ngân được 7% vốn, tái canh nhanh nhất là Lâm Đồng, các doanh nghiệp lớn như Vinacafe, Thắng Lợi, còn người nông dân đang có xu hướng chuyển sang cây trồng khác như sầu riêng, bơ, chanh leo, macca, tiêu, v.v…

**2. Tình hình xuất khẩu cà phê*:***

***2.1. Diễn biến của giá cà phê***

Giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam (FOB HCM) đạt đỉnh 2.070 USD/tấn vào tháng 10/2014 và thấp nhất là tháng 2/2016 với 1.439 USD/tấn. Đáng lưu ý khi mức trừ lùi của vụ 2016/17 do chất lượng cà phê bị ảnh hưởng bởi thời tiết, hạt thâm đen nhiều khiến trừ lùi -140 USD/tấn trong khi niên vụ trước đó luôn được ở mức giá cộng.

Cà phê nhân xô tại tỉnh Đăk Lăk cao nhất đạt 46,7 triệu đồng/tấn vào tháng 3/2017 sau khi chạm đáy 30,9 triệu đồng/tấn vào tháng 2/2016 (Bảng 10)

**Bảng 10 – Bảng giá cà phê của Việt Nam 3 niên vụ qua**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Cà phê nhân xô (VND/kg)** | **FOB(HCM)****(USD/tấn)** | **So với sàn London** | **Tỷ giá USD/VND** |
| 10/2014 | 40.800 | 2.070 | -30 | 21.230 |
| 11/2014 | 40.600 | 2.020 | -30 | 21.310 |
| 12/2014 | 39.700 | 1.904 | -60 | 21.350 |
| 1/2015 | 40.100 | 1.873 | -80 | 21.340 |
| 2/2015 | 39.900 | 1.846 | -90 | 21.320 |
| 3/2015 | 38.200 | 1.748 | -70 | 21.410 |
| 4/2015 | 38.700 | 1.789 | 10 | 21.560 |
| 5/2015 | 36.900 | 1.770 | 60 | 21.710 |
| 6/2015 | 37.700 | 1.808 | 50 | 21.775 |
| 7/2015 | 36.600 | 1.752 | 52 | 21.778 |
| 8/2015 | 36.500 | 1.723 | 60 | 22.125 |
| 9/2015 | 35.400 | 1.632 | 60 | 22.450 |
| 10/2015 | 35.600 | 1.648 | 60 | 22.315 |
| 11/2015 | 35.000 | 1.640 | 60 | 22.380 |
| 12/2015 | 33.800 | 1.570 | 60 | 22.465 |
| 1/2016 | 31.900 | 1.457 | 25 | 22.370 |
| 2/2016 | 30.900 | 1.439 | 30 | 22.310 |
| 3/2016 | 31.900 | 1.444 | 10 | 22.260 |
| 4/2016 | 33.900 | 1.536 | -10 | 22.260 |
| 5/2016 | 35.900 | 1.638 | -10 | 22.280 |
| 6/2016 | 36.800 | 1.643 | -20 | 22.300 |
| 7/2016 | 38.100 | 1.738 | -60 | 22.265 |
| 8/2016 | 38.600 | 1.743 | -60 | 22.260 |
| 9/2016 | 40.600 | 1.851 | -75 | 22.270 |
| 10/2016 | 43.200 | 1.961 | -110 | 22.275 |
| 11/2016 | 43.800 | 1.992 | -120 | 22.400 |
| 12/2016 | 43.500 | 1.965 | -100 | 22.665 |
| 1/2017 | 46.200 | 2.062 | -140 | 22.550 |
| 2/2017 | 45.300 | 2.006 | -130 | 22.700 |
| 3/2017 | 46.700 | 2.068 | -105 | 22.760 |
| 4/2017 | 45.600 | 1.996 | -100 | 22.670 |
| 5/2017 | 43.500 | 1.904 | -80 | 22.675 |
| 6/2017 | 44.200 | 1.969 | -70 | 22.680 |
| 7/2017 | 45.700 | 2.059 | -70 | 22.700 |
| 8/2017 | 45.300 | 2.032 | -90 | 22.695 |
| 9/2017 | 43.100 | 1.897 | -90 | 22.695 |
| 10/2017 | 42.700 | 1.907 | -85 | 22.685 |

*Nguồn: VICOFA*

 ***2.2. Về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cà phê:***

Theo thống kê sơ bộ của Tổng Cục Hải quan, vụ 2016/17 vừa qua cả nước đã xuất khẩu được xấp xỉ 1,49 triệu tấn, đạt kim ngạch 3,35 tỷ USD, giảm 14,7% về lượng và tăng 6,3% về kim ngạch so với vụ 2015/16; trong khi vụ 2014/15 cả nước xuất được 1,29 triệu tấn, kim ngạch 2,69 tỷ USD (Bảng 11).

**Bảng 11 - Khối lượng, kim ngạch và đơn giá cà phê 3 niên vụ qua**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Vụ 2016/17** | **Vụ 2015/16** | **Vụ 2014/15** |
| **Khối lượng (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **Đơn giá (USD/tấn)** | **Khối lượng (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **Đơn giá (USD/tấn)** | **Khối lượng (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **Đơn giá (USD/tấn)** |
| Tháng 10 | 117.037 | 243.722.073 | 2.082 | 88.013 | 169.155.867 | 1.922 | 95.814 | 211.856.145 | 2.211 |
| Tháng 11 | 114.578 | 248.322.028 | 2.167 | 103.061 | 193.271.599 | 1.875 | 84.059 | 192.040.031 | 2.285 |
| Tháng 12 | 147.670 | 328.618.812 | 2.225 | 151.773 | 276.227.592 | 1.820 | 115.450 | 255.161.259 | 2.210 |
| **Quý IV** | **379.285** | **820.662.913** | **2.164** | **342.847** | **638.655.058** | **1.863** | **295.323** | **659.057.435** | **2.232** |
| Tháng 1 | 140.346 | 316.801.227 | 1.734 | 170.062 | 294.869.733 | 1.734 | 146.152 | 307.396.028 | 2.114 |
| Tháng 2 | 146.402 | 331.947.891 | 1.678 | 118.946 | 199.585.912 | 1.678 | 97.377 | 204.009.264 | 2.099 |
| Tháng 3 | 168.006 | 382.012.102 | 1.675 | 181.193 | 303.561.479 | 1.675 | 136.542 | 276.616.284 | 2.027 |
| **Quý I** | **454.754** | **1.030.761.220** | **1.697** | **470.201** | **798.017.124** | **1.697** | **380.071** | **788.021.576** | **2.078** |
| Tháng 4 | 134.819 | 305.833.186 | 1.694 | 185.962 | 314.955.905 | 1.694 | 106.678 | 218.661.076 | 2.058 |
| Tháng 5 | 122.163 | 274.342.970 | 2.246 | 161.988 | 287.523.452 | 1.775 | 108.331 | 221.086.111 | 2.041 |
| Tháng 6 | 122.177 | 275.709.943 | 2.257 | 158.491 | 292.598.958 | 1.846 | 109.669 | 221.952.206 | 2.024 |
| **Quý II** | **379.159** | **855.886.099** | **2.257** | **506.441** | **895.078.315** | **1.767** | **324.678** | **661.699.393** | **2.038** |
| Tháng 7  | 100.811 | 236.032.196 | 2.341 | 139.760 | 264.141.007 | 1.890 | 111.441 | 224.883.696 | 2.018 |
| Tháng 8  | 95.033 | 222.204.301 | 2.338 | 152.678 | 293.032.342 | 1.919 | 95.016 | 190.259.261 | 2.002 |
| Tháng 9  | 79.500 | 187.300.274 | 2.356 | 129.018 | 225.757.110 | 1.750 | 87.118 | 167.815.055 | 1.926 |
| **Quý III** | **275.344** | **645.536.771** | **2.344** | **421.456** | **782.930.459** | **1.858** | **293.575** | **582.958.012** | **1.986** |
| **Toàn vụ** | **1.488.542** | **3.352.847.003** | **2.252** | **1.743.943** | **3.154.060.998** | **1.809** | **1.293.647** | **2.691.736.416** | **2.081** |

*Nguồn: TCHQ*

Tháng 10/2017 cả nước đã xuất khẩu được 1,182 triệu tấn, kim ngạch 2,7 tỷ USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 2,2% về giá trị; dự kiến cả năm 2017 có thể đạt 1,32 triệu tấn với 3 tỷ USD, giảm 25,9% về lượng và giảm 9,9% về giá trị so với vụ trước.

Về tình hình xuất khẩu cà phê đã qua chế biến (rang xay, hoà tan) của Việt Nam có thể thấy trong mấy năm qua đã tăng lên nhanh chóng, từ 53.565 tấn (năm 2014) lên 72.293 tấn (năm 2015) và đã tăng lên 91.036 tấn (năm 2016) với trị giá lần lượt đạt 273,86 triệu USD, 305,78 triệu USD và 339,26 triệu USD.

***2.3. Thị trường cà phê Việt Nam***

Dưới đây là bảng thống kê 33 thị trường nhập khẩu chính của cà phê Việt Nam 3 niên vụ qua. Vụ 2014/15, 33 thị trường này chiếm 86,5% tổng lượng xuất khẩu, năm 2015/16 chiếm 89,2% và và vụ vừa rồi chiếm tới 90% (Bảng 12)

**Bảng 12 - Danh sách 30 thị trường lớn của cà phê Việt Nam 3 niên vụ qua**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Vụ 2016/17** | **Vụ 2015/16** | **Vụ 2014/15** |
| **STT** | **Tên nước** | **Lượng xuất (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **% lượng** | **Lượng xuất (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **% lượng** | **Lượng xuất (tấn)** | **Kim ngạch (USD)** | **% lượng** |
| 1 | Ai Cập | 7.448 | 15.109.411 | 0,5 | 14.761 | 22.639.725 | 0,8 | 5.882 | 11.017.814 | 0,5 |
| 2 | Ấn Độ | 43.499 | 88.299.150 | 2,9 | 42.775 | 71.228.057 | 2,5 | 27.813 | 51.473.118 | 2,0 |
| 3 | An giê ri | 53.899 | 116.061.730 | 3,6 | 59.501 | 101.796.542 | 3,4 | 40.918 | 79.912.377 | 2,9 |
| 4 | Anh | 30.049 | 69.798.606 | 2,0 | 45.069 | 79.403.468 | 2,6 | 32.654 | 67.758.235 | 2,5 |
| 5 | Ba lan | 12.628 | 33.134.128 | 0,9 | 16.095 | 33.119.796 | 0,9 | 14.019 | 33.630.021 | 1,1 |
| 6 | Bỉ | 84.410 | 179.186.011 | 5,7 | 67.596 | 122.990.156 | 3,9 | 61.065 | 129.623.843 | 4,7 |
| 7 | Bồ Đào Nha | 11.172 | 24.577.205 | 0,8 | 13.435 | 23.319.248 | 0,8 | 11.728 | 23.292.981 | 0,9 |
| 8 | Campuchia | 324 | 1.457.616 | 0,0 | 331 | 1.418.563 | 0,0 | 280 | 1.234.331 | 0,0 |
| 9 | Ca na đa | 6.293 | 14.522.112 | 0,4 | 6.776 | 12.636.231 | 0,4 | 5.198 | 10.668.983 | 0,4 |
| 10 | Đan Mạch | 1.280 | 2.817.226 | 0,1 | 1.847 | 3.161.620 | 0,1 | 1.451 | 2.767.687 | 0,1 |
| 11 | Đức | 221.617 | 479.458.481 | 14,9 | 268.086 | 463.226.361 | 15,4 | 200.633 | 390.366.502 | 14,6 |
| 12 | Hà Lan | 13.701 | 32.086.107 | 0,9 | 15.398 | 28.451.472 | 0,9 | 12.815 | 26.588.775 | 1,0 |
| 13 | Hàn Quốc | 36.645 | 86.307.330 | 2,5 | 29.171 | 54.928.953 | 1,7 | 29.501 | 60.664.222 | 2,2 |
| 14 | Hoa Kỳ | 198.452 | 448.115.758 | 13,4 | 230.670 | 417.076.165 | 13,2 | 145.056 | 308.678.833 | 11,1 |
| 15 | Hy Lạp | 5.815 | 12.699.267 | 0,4 | 6.900 | 12.064.612 | 0,4 | 5.594 | 11.181.505 | 0,4 |
| 16 | Indonesia | 6.026 | 16.963.730 | 0,4 | 21.079 | 36.012.872 | 1,2 | 9.812 | 25.530.717 | 0,9 |
| 17 | Italia | 126.041 | 273.802.734 | 8,5 | 130.968 | 226.931.066 | 7,5 | 104.821 | 205.035.255 | 8,3 |
| 18 | Ix ra en | 6.637 | 21.993.532 | 0,4 | 9.294 | 23.686.342 | 0,5 | 7.755 | 22.205.844 | 0,5 |
| 19 | Malaysia | 19.924 | 46.069.858 | 1,3 | 28.990 | 53.415.783 | 1,7 | 20.510 | 43.751.582 | 1,4 |
| 20 | Mê hi cô | 38.763 | 79.757.224 | 2,6 | 49.284 | 82.855.901 | 2,8 | 14.362 | 26.751.623 | 1,1 |
| 21 | Nam Phi | 2.204 | 4.731.187 | 0,1 | 10.684 | 17.608.326 | 0,6 | 5.998 | 11.304.205 | 0,4 |
| 22 | Niu Zi lân | 1.134 | 2.651.907 | 0,1 | 1.024 | 1.667.553 | 0,1 | 2.276 | 4.677.074 | 0,2 |
| 23 | Nga | 45.246 | 115.129.469 | 3,1 | 60.180 | 115.870.120 | 3,5 | 43.169 | 102.027.714 | 3,4 |
| 24 | Nhật Bản | 92.317 | 214.825.301 | 6,2 | 100.852 | 189.840.125 | 5,8 | 78.216 | 163.417.107 | 6,5 |
| 25 | Ô x trây li a | 11.989 | 28.723.429 | 0,8 | 16.168 | 30.396.514 | 0,9 | 12.871 | 28.344.911 | 1,0 |
| 26 | Pháp | 34.794 | 72.747.954 | 2,3 | 38.857 | 66.381.531 | 2,2 | 32.931 | 64.715.286 | 2,5 |
| 27 | Phi lip pin | 50.273 | 105.547.463 | 3,4 | 56.364 | 104.435.475 | 3,2 | 29.909 | 72.740.699 | 2,1 |
| 28 | Rumani | 4.511 | 12.584.103 | 0,3 | 5.097 | 10.859.170 | 0,3 | 5.078 | 12.564.977 | 0,4 |
| 29 | Singapore | 2.375 | 8.458.259 | 0,2 | 2.371 | 8.207.391 | 0,1 | 3.155 | 10.598.402 | 0,3 |
| 30 | Tây Ban Nha | 97.717 | 212.065.943 | 6,6 | 124.522 | 222.546.811 | 7,1 | 111.346 | 225.299.439 | 8,7 |
| 31 | Thái Lan | 36.465 | 81.848.149 | 2,5 | 32.440 | 62.595.147 | 1,9 | 31.705 | 71.332.984 | 1,9 |
| 32 | Thụy Sỹ | 1.434 | 2.829.037 | 0,1 | 3.297 | 5.757.752 | 0,2 | 2.033 | 4.105.338 | 0,2 |
| 33 | Trung Quốc | 30.008 | 87.072.692 | 2,0 | 46.042 | 102.848.341 | 2,6 | 27.572 | 73.363.638 | 2,0 |
|  | ***Cộng*** | ***1.335.090*** | ***2.991.432.109*** | ***90,0*** | ***1.555.924*** | ***2.809.377.189*** | ***89,2*** | ***1.138.126*** | ***2.376.626.022*** | ***86,5*** |
|   | Các nước khác | 147.582 | 352.359.101 | 10,0 | 188.019 | 344.683.809 | 10,8 | 155.078 | 314.002.887 | 13,5 |
|  | **Tổng cộng** | **1.482.672** | **3.343.791.210** | **100,0** | **1.743.943** | **3.154.060.998** | **100,0** | **1.293.204** | **2.690.628.909** | **100,0** |

*Nguồn: TCHQ*

***2.4. Các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam***

Theo thống kê của Tổng Cục Hải quan niên vụ 2016/17 có 203 doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia xuất khẩu cà phê nhân và các sản phẩm chế biến; trong khi vụ 2015/16 có 216 doanh nghiệp còn 2014/15 có 179 doanh nghiệp (Phụ lục 1).

**3. Tình hình chế biến cà phê của Việt Nam:**

Thực hiện kiến nghị của Hiệp hội, Chính phủ đã chỉ đạo các đoàn đàm phán các FTA mới với AEC, Hàn quốc, Á Âu, EU yêu cầu các nước mở cửa thị trường cà phê rang xay và hoà tan, có thị trường các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tích cực đầu tư và xuất khẩu cà phê rang xay và hoà tan, cụ thể:

Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông thôn (Bộ Nông nghiệp và PTNT), ngành hàng cà phê Việt Nam phấn đấu đến năm 2020 nâng tỷ lệ cà phê chế biến sâu (cà phê rang xay, cà phê hoà tan) tăng lên trên 25% trong tổng sản lượng cà phê nhân toàn quốc.

Cà phê rang xay (cà phê bột) cho thị trường nội địa và xuất khẩu sản lượng cà phê từ 26.000 tấn/năm hiện nay tăng lên 50.000 tấn/năm vào năm 2020.

Riêng đối với cà phê hoà tan, các địa phương, doanh nghiệp ưu tiên tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư trong, ngoài nước xây dựng các nhà máy chế biến cà phê hoà tan phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Theo đó, chế biến cà phê hoà tan đạt 55.000 tấn/năm vào năm 2020. Ngoài ba Tập đoàn lớn của nước ngoài là Olam, Nestlé, Cà phê Ngon thì các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã mở rộng nhà máy như Vinacafe, Tín Nghĩa, Maseco…

Đến năm 2030, ngành hàng cà phê Việt Nam phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu và tiêu dùng nội địa cà phê chế biến sâu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 25% tổng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến cà phê. Thực tế, hiện nay, theo các chuyên gia cho biết, cà phê chế biến sâu là khâu cho giá trị gia tăng cao nhất từ 70 - 100 triệu đồng/tấn cà phê quy nhân. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT, nếu như trong cả năm 2013, cà phê chế biến chỉ chiếm 1,7% lượng cà phê xuất khẩu, thì đến năm 2015, tỷ lệ này đã tăng lên 11,2 %. Do thị trường cà phê chế biến sâu được mở cửa nhờ các Hiệp định thương mại tự do mới nên các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tích cực đầu tư vào chế biến rang xay, hoà tan và các sản phẩm khác nên các chỉ tiêu của Bộ Nông nghiệp & PTNT đặt ra nhiều khả năng sẽ vượt mục tiêu.

**IV. Dự báo tình hình niên vụ 2017/18 và 2018/19:**

Rabobank dự báo lượng sản xuất cà phê toàn cầu niên vụ tới đạt 153 triệu bao, bao gồm 49,2 triệu bao từ Brazil. Rabobank cũng nâng dự báo tiêu dùng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2017/18 lên 159,8 triệu bao, khiến thâm hụt cà phê toàn cầu sẽ lên tới 6,8 triệu bao.

Conab công bố mới nhất về mùa vụ 2017/18 của Brazil sắp thu hái với mức 45,56 triệu bao 60kg, giảm 11,3% so với mức 51,37 triệu bao của vụ 2016/17. Con số này được đưa ra sau khi Conab có đợt khảo sát lần thứ 2 tại các vùng trồng cà phê.

Cà phê Arabica chiếm 78% tổng sản lượng Brazil, giảm 18,3% ở mức 35,4 triệu bao. Nguyên nhân giảm do các vùng trồng cà phê vào chu kỳ năm mất mùa cho năng suất thấp, dự kiến ở mức 1,44 tấn/ha, mặc dù điều kiện thời tiết ổn định tại vùng trồng cà phê chính Minas Gerais - bang cho sản lượng 25,4 triệu bao trong tổng sản lượng quốc gia.

Cà phê Conilon (Robusta) chiếm 22% tổng sản lượng Brazil được dự kiến tăng 26,9%, ước đạt 10,1 triệu bao. Nguyên nhân tăng do các vườn cây tại các bang trồng chính Espírito Santo, Bahia và Rondônia phục hồi năng suất và những người nông dân đầu tư nhiều hơn khi thời tiết ổn định trở lại. Năng suất trung bình tăng 7,5% trên các diện tích trồng, ước đạt 1,52 tấn/ha.

Theo Viện Nghiên cứu và phân tích CITI từ New York đưa ra dự kiến sản lượng vụ 2017/18 của Brazil ở mức 48,3 triệu bao do thời tiết thuận lợi. Vụ mùa cải thiện tại hai bang trồng cà phê Robusta chính Espirito Santo và Bahia. Tuy nhiên họ cũng dự kiến nhu cầu tiêu thụ tăng vượt nguồn cung 3 triệu bao. Còn USDA dự kiến ở mức 52,1 triệu bao.

Trong khi đó, sản lượng cà phê của Colombia vẫn được giữ vững khi năng suất đạt được mức đỉnh và điều kiện thời tiết lại thuận lợi. Dự kiến sản lượng vụ 2017/18 sẽ có thể đạt 14,6 triệu bao nếu như điều kiện thời tiết không có gì bất ổn. Liên hiệp các nhà trồng cà phê của Colombia còn dự kiến đến năm 2022 nước này có thể thu hoạch được 16,5 triệu bao cà phê.

Tại Indonesia, đợt thu hái đầu tiên của mùa vụ 2017/18 đang diễn ra, dự kiến sản lượng 600.000 tấn. Nhu cầu của các nhà công nghiệp nội địa cần mua hàng chiếm 45% tổng sản lượng quốc gia. Theo một số nhà phân tích, tổng sản lượng còn lại 330.000 tấn, trong đó chỉ khoảng 150.000 tấn được giao dịch mua bán ngay. Hiện nay tại cảng Lampung, lượng cà phê được đưa ra mỗi ngày là 1.000 tấn. Các nhà công nghiệp đang rất quan tâm tham gia mua nhiều hơn. Một số các giao dịch mua bù thiếu với mức giá trừ lùi cao hơn.

Theo hãng Reuters đưa tin: USDA tại Ấn Độ cho biết vụ cà phê 2017/18 của Ấn Độ (tháng 10-tháng 9) dự kiến sẽ đạt 5,45 triệu bao do ảnh hưởng của nhiệt độ cao và mưa bất thường. Lượng tiêu dùng nội địa hiện đang hồi phục và việc giá giảm mạnh ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu cà phê của Ấn Độ.

USDA dự kiến sản lượng cà phê của Việt Nam vụ 2017/18 đạt 28,6 triệu bao còn tổng sản lượng cà phê của Ethiopia và Uganda, chiếm tổng cộng hơn 60% sản lượng cà phê toàn châu Phi, sẽ chạm mức 10,9 triệu bao trong niên vụ 2017/18. Đây là ước tính đầu tiên USDA đưa ra cho niên vụ cà phê tới tại châu Phi.

Trong khi đó hãng tin Bloomberg đưa ra dự kiến vụ mùa tới 2018/19 của Brazil cho sản lượng ở mức 49 triệu bao, trong đó Arabica 39 triệu bao và Robusta 10 triệu bao.

**V. Tình hình ca cao:**

***1. Tình hình ca cao thế giới:***

Theo nhận định của Tổ chức Ca cao Quốc tế (ICCO), nguồn cung bột ca cao sẽ tăng trong năm 2017 do nguồn cung ca cao nguyên liệu dồi dào, nhưng nhu cầu tăng nhanh nhất tập trung tại các nước sản xuất ca cao, trong khi nhu cầu tại các thị trường lớn truyền thống tại tương đối trì trệ.

Về cơ cấu sản xuất ca cao toàn cầu, ICCO cho rằng châu Phi sẽ tiếp tục duy trì vị thế là khu vực sản xuất ca cao lớn nhất thế giới, chiếm 74% sản lượng ca cao toàn cầu niên vụ 2016/17. ICCO cho rằng thị trường ca cao sẽ diễn ra tình trạng dư cung. So với niên vụ trước, sản lượng ca cao niên vụ 2016/17 tăng gần 15% lên 4,552 triệu tấn; trong đó Bờ Biển Ngà có thể đạt ít nhất 1,9 triệu tấn, tăng 320.000 tấn so với niên vụ trước; Ghana ước đạt khoảng 850.000 tấn; còn Indonesia được dự báo đạt 330.000 tấn.

Đồng thời, ICCO cũng cho rằng tác động trái chiều của thời tiết lên hoạt động sản xuất niên vụ 2016/17 có thể sẽ đẩy nhập khẩu tăng để đáp ứng nhu cầu bột ca cao trên các thị trường nội địa.

Mặc dù các báo cáo đưa ra cho thấy hạt ca cao giữa vụ thu hái tại Bờ Biển Ngà bị ảnh hưởng do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, nhưng lượng cung của nước này vẫn tiếp tục nhiều hơn so với dự kiến. Tính từ đầu vụ đến ngày 16/7, tổng lượng ca cao đã đạt khoảng 1.902.000 tấn, so với mức 1.422.000 tấn cùng kỳ vụ trước.

***2. Tình hình ca cao trong nước:***

Theo Cục Trồng trọt, trong năm 2016, diện tích ca cao tiếp tục giảm. Đến nay chỉ còn 10.072 ha, giảm hơn 1.000 ha so với cuối năm 2015 và đã giảm 15.628 ha so với năm 2012.

Trong khi diện tích tiếp tục giảm thì sản lượng ca cao lại tăng lên nhờ tăng năng suất bình quân. Cụ thể, năng suất bình quân của ca cao trong năm 2016 là 0,97 tấn hạt khô/ha (tăng 0,13 tấn/ha so với năm 2015), sản lượng 7.372 tấn (tăng 595 tấn).

Đặc biệt, chất lượng ca cao Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thị trường thế giới. Trong năm 2016, ca cao Việt Nam đã được Hội đồng Ca cao Quốc tế xếp vào danh sách 23 nước có ca cao hương vị tốt (tỷ lệ ca cao hương vị của Việt Nam là 40%).

Vấn đề lớn nhất của ca cao hiện nay là phải tổ chức lại sản xuất theo hướng bền vững, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để giữ được chất lượng và tăng năng suất, qua đó nâng cao hiệu qủa kinh tế cho nông dân.

Tìm kiếm những mô hình xen canh hiệu quả cho ca cao cũng là một giải pháp quan trọng để duy trì và tăng diện tích ca cao trở lại. Thông tin từ Trung tâm Khuyến nông Bến Tre cho hay, trên địa bàn tỉnh này đã xuất hiện những mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây ăn trái, nhất là vườn sầu riêng, đạt hiệu quả tích cực. Ca cao trồng xen trong vườn sầu riêng không hề ảnh hưởng gì tới sầu riêng, mà lại đạt năng suất cao gấp 3 – 4 lần ca cao trồng ở nơi khác.

**VI. Những thách thức đối với ngành cà phê Việt Nam và hướng giải quyết:**

Cà phê là một trong những ngành được Chính phủ, các Bộ ban ngành địa phương quan tâm. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định “Ngày Cà phê Việt Nam”. Ngày 5/6/2017, tại Quyết định số 787/QĐ-TTg, Thủ tướng quyết định cà phê là sản phẩm quốc gia. Đây vừa là vinh dự vừa là trách nhiệm của Hiệp hội đứng trước những thách thức mới của ngành cà phê.

***1. Vấn đề biến đổi khí hậu:***

Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia bị tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu. Những năm gần đây đã chứng kiến sự thay đổi bất thường của khí hậu. Tuyết rơi từ Sa pa đến tận vùng núi cao của tỉnh Nghệ An. Hiện tượng chưa từng có trong vòng 40 năm qua. Hạn hán lịch sử chưa từng có trong 30 năm diễn ra ở vùng Tây Nguyên, hàng vạn ha cà phê bị chết cháy, các hồ nước xuống mức thấp nhất chưa từng thấy. Mưa đến sớm vào thời kỳ thu hoạch làm giảm chất lượng cà phê, tăng tỷ lệ hạt nâu đen. Để khắc phục vấn đề này Chính phủ đã cấm khai thác rừng đầu nguồn; sửa chữa những hồ chứa nước đã xuống cấp. Đi đôi với biện pháp này các vườn cây phải tăng cường trồng cây che bóng. Theo thống kê đến nay mới có trên 21% vườn cà phê có cây che bóng. Áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm nước. Hiện nay nhiều chủ vườn cây cà phê đang tưới lượng nước gấp đôi, vừa lãng phí vừa ảnh hưởng tới nguồn nước ngầm.

***2. Sự lấn sân của các cây trồng khác:***

Mặc dù trong mấy năm qua giá cà phê nhân xô trong nước dao động ở mức từ 35-45 triệu đồng/tấn đảm bảo người trồng cà phê có lời. Song so với các cây trồng khác như sầu riêng, tiêu, chanh leo, bơ, mức thu cao hơn đã dẫn đến nhiều vườn tái canh cà phê bị bỏ thay bằng tiêu, sầu riêng, chanh leo và bơ. Đây là một xu hướng bất lợi chung cho nên kinh tế và cho ngành cà phê nói riêng. Dẫn đến các mặt hàng khác trồng nhiều, giá giảm một nửa, thậm chí không có người mua ảnh hưởng đến cuộc sống của người trồng cà phê.

Để khắc phục tình trạng này ta phải tăng cường công tác tuyên truyền cho người nông dân thấy lợi ích lâu dài của cây cà phê 20 -25 năm ổn định diện tích khai thác 600.000 ha; chính quyền các tỉnh phải vào cuộc như tỉnh Lâm Đồng để vận động tuyên truyền và thuyết phục người dân. Mặt khác phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật giống mới chịu hạn, năng suất cao, các vùng cà phê đặc sản bán giá cao, trồng cây xen để tăng giá trị vườn cây và đảm bảo ổn định lâu dài. Hiệp hội sẽ cùng Viện Wasi xuất bản quyển sách hướng dẫn trồng xen và cây che bóng; áp dụng các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch như đầu tư sân phơi, máy sấy và kho chứa cà phê thóc v.v…

***3. Vấn đề tái canh:***

Hiệp hội đã kiến nghị rất sớm và Chính phủ đã có chương trình tái canh từ năm 2013, đến nay tốc độ tái canh còn chậm. Theo báo cáo tại Hội nghị Tây Nguyên tháng 3/2017 đã tái canh được 46% của tổng diện tích 120.000 ha phải tái canh. Ngân hàng báo cáo mới giải ngân được 7% vốn 12.000 tỷ đồng, nguyên nhân giải ngân chậm do điều kiện cho vay phức tạp, người dân dùng sổ đỏ đất đai, nhà cửa thế chấp nhiều ngân hàng. Sau nhiều lần họp tổng kết và kiến nghị các ngân hàng đã cho vay tín chấp 100 triệu đồng. Song thủ tục cho vay cuốn chiếu, tái canh vẫn gặp khó khăn. Nguồn vốn vay ngoài 12.000 tỷ đồng của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thế giới (WB) cũng cung cấp 98 triệu USD. Nhưng thủ tục vay cần tiếp tục được sửa đổi để người trồng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn. Kiến nghị Chính phủ tái canh trở thành chương trình thường xuyên chứ không phải từng đợt, vì sau 120.000 ha đợt này lại có 100.000 ha đến thời kỳ phải tái canh.

***4. Quản lý rủi ro thị trường futures:***

Đây là vấn đề lớn của ngành cà phê. Nhiều năm qua nhiều doanh nghiệp thua lỗ lớn thậm chí phá sản do không quản lý được rủi ro của thị trường này. Thị trường này do sàn giao dịch ICE của New York và London dẫn giá, vừa qua 2 sàn này sát nhập, mức độ độc quyền và chi phối giá cà phê thế giới càng cao. Các doanh nghiệp Việt Nam vừa hạn chế kỹ năng giao dịch, hạn chế ngoại ngữ, hạn chế nguồn vốn và kinh nghiệm xử lý nên thua thiệt rất lớn. Chưa kể giá bán của chúng ta thường bán trừ lùi 50 – 100 USD/tấn so với giá London, ít khi chúng ta bán được giá cộng. Chúng ta có giấy phép 3 sàn giao dịch nhưng do chưa đủ điều kiện kết nối với sàn London, chưa có rổ hàng phù hợp để lôi kéo các tổ chức tài chính tham gia, cả ba sàn đều chưa hoạt động. Để khắc phục tình trạng này các doanh nghiệp cần phải đào tạo đội ngũ cán bộ vừa có ngoại ngữ vừa có kỹ năng giao dịch và quản lý rủi robusta thị trường này. Về phía Hiệp hội sẽ tăng cường mở thêm các lớp học chuyên về vấn đề này và mời chuyên gia nước ngoài dậy. Đồng thời kiến nghị Bộ Công thương hoàn thiện cơ chế chính sách cho các sàn đi vào hoạt động. Đi đôi với việc nâng cao trình độ cán bộ phải xây dưng vân hoá kinh doanh trọng chữ tín; làm ăn lâu dài không xù hợp đồng.

***5. Nâng cao giá trị gia tăng:***

Cà phê là mặt hàng dư địa giá trị gia tăng lớn. Giá trị của người trồng cà phê thu được cho cà phê nhân là 1 phần 20. Chính vì thế các nước coi cà phê nhân là nguyên liệu và áp thuế nhập khẩu 0% và bảo hộ khâu chế biến. Năm 2014 Hiệp hội đã kiến nghị và được Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các đoàn đàm phán các Hiệp định Thương mại tự do mới yêu cầu các nước mở cửa thị trường này. Đến nay các Hiệp định Thương mại tự do với Asean, Hàn Quốc, Á Âu, EU đã thoả thuận mở cửa thị trường này, đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu cà phê rang xay, hoà tan và các sản phẩm khác, nâng cao giá trị gia tăng lên gấp đôi. Hiện nay nhiều doanh nghiệp đang đi theo hướng này như:

Vinacafé Biên Hoà: 5.000 tấn

Trung Nguyên: 15.000 tấn

Tín Nghĩa: 3.200 tấn

Cà phê Ngon: 18.000 tấn

Nestlé: 18.000 tấn

Olam: 10.000 tấn

TATA: 5.000 tấn

Công suất các nhà máy sản xuất cà phê hoà tan đã vượt chỉ tiêu 55.000 tấn mà Bộ Nông nghiệp và PTNT đề ra.

Thứ 2 là tăng giá trị gia tăng của hạt cà phê bằng các biện pháp:

- Hạt chín trên 90% quả cà phê

- Đầu tư sân phơi, thiết bị sấy, đầu tư chế biến ướt bằng công nghệ mới xử lý được trong môi trường.

- Nâng cao kỹ năng bán hàng để giảm mức trừ lùi và tiến tới bán bằng giá thị trường London. Hiện nay chúng ta có 100-130 doanh nghiệp xuất khẩu, liên kết kém, trong khi người mua ít nên hiện tượng tranh bán góp phần kéo giá xuống khá phổ biến. Cần nâng cao và hoạt động thường xuyên có hiệu quả của Câu lạc bộ doanh nghiệp xuất khẩu.

***6. Đẩy mạnh tiêu thụ trong nước:***

Hiện nay cả tiêu thụ và chế biến chúng ta mới đạt khoảng 15%, thấp hơn nhiều so với 46% của Indonesia và 37,2% của Brazil.

Theo khảo sát cả nước có khoảng 26.000 quán cà phê.

Mục tiêu trong 10 năm tới phải nâng tiêu thụ và chế biến trong nước lên 30% theo như kế hoạch của Bộ Nông nghiệp&PTNT.

Biện pháp:

- Kiến nghị Bộ Nông nghiệp&PTNT sớm ban hành quy chuẩn cà phê rang xay và các sản phẩm chế biến khác.

- Hỗ trợ việc xây dựng và quảng bá các thương hiệu cà phê và sản phẩm quốc gia trong Ngày Cà phê Việt Nam.

- Vận động và mở rộng hội viên chế biến và các cửa hàng cà phê tham gia hội.

***7. Vấn đề an toàn thực phẩm:***

Hoa kỳ và nhiều nước sử dụng công cụ an toàn thực phẩm để kiểm soát và hạn chế nhập khẩu. Lần đầu tiên ICO yêu cầu các nước thành viên báo cáo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Thế giới đang siết chặt yêu cầu an toàn thực phẩm từ khâu trồng đến khâu uống cốc cà phê (Farm to Cup), nên chúng ta phải quản lý chặt chất lượng từ khâu trồng, lưu kho, chế biến đến khâu tiêu dùng, vừa đảm bảo yêu cầu người tiêu dùng trong nước và nước ngoài.

Để chủ động giải quyết các thách thức và kiến nghị các chính sách và biện pháp phát triển ngành cà phê bền vững, Hiệp hội đã chủ động xây dựng Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh trình Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp&PTNT, ngày 9/12/2017, Hiệp hội sẽ tổ chức hội thảo quốc tế mời các chuyên gia hàng đầu xác định thời kỳ mới với 2 mục tiêu:

 + Giữ vững vị trí nước sản xuất cà phê nhân thứ 2 thế giới

 + Nâng giá trị gia tăng xuất khẩu gấp đôi trong 10 – 15 năm tới

Bằng phương châm 8 chữ: Năng suất chất lượng giá trị gia tăng để triển khai đề án và kiến nghị với Chính phủ các chính sách nhằm phát triển ngành cà phê bền vững.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*